

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 21 – 01 – 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng dân
sự hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh.
2. Ông Phan Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phiêu - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị M (V), sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Bị đơn: 1. Ông Phan Văn K (9 K), sinh năm 1969.

2. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Người làm chứng:

1. Ông Võ Văn B (B N), sinh năm 1969.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

2. Ông Nguyễn Văn Đ (D), sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

3. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

5. Chị Huỳnh Kim N1, sinh năm 1980.

Địa chỉ cư trú: Số **, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Chị Hà Thị M là nguyên đơn, bà Trần Thị Thanh T là bị đơn có mặt tại phiên tòa; ông Phan Văn K là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; ông Võ Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, chị Huỳnh Kim N1 là người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa có lý do (có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Hà Thị M trình bày:

Chị M có tham gia 02 dây hụi do bà Trần Thị Thanh T và ông Phan Văn K làm chủ, hụi có lãi và hoa hồng, cụ thể:

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 16/5/2019 âm lịch (ngày 18/6/2019 dương lịch), kết thúc hụi ngày 16/01/2021 âm lịch, gồm có 21 phần, chị M tham gia 01 phần, chị M đã góp 11 lần, tổng cộng là 26.550.000 đồng, giữa chị M và ông K, bà T thống nhất số tiền nợ hụi là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 10/11/2019 âm lịch, kết thúc hụi ngày 10/8/2021 âm lịch, gồm có 21 phần, chị M tham gia 01 phần, chị M đã góp 5 lần, tổng cộng là 12.010.000 đồng, giữa chị M và ông K, bà T thống nhất số tiền nợ hụi là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Như vậy, tổng số tiền hụi ông K, bà T còn nợ chị M là 38.000.000 đồng. Ngày 10/5/2020, ông K, bà T tuyên bố vỡ hụi, ông K, bà T đã trả cho chị M số tiền 4.500.000 đồng, còn lại 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Nay, chị Hà Thị M yêu cầu ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T liên đới trả cho chị M số tiền nợ hụi là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Bị đơn ông Phan Văn K không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

- Bị đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Bà Trần Thị Thanh T thống nhất, chị M có tham gia hụi do bà T và ông K làm chủ, hụi có lãi và hoa hồng. Ngoài ra, chị M cũng thống nhất số tiền nợ hụi theo lời trình bày của chị M.

Nay, bà Trần Thị Thanh T thống nhất liên đới với ông Phan Văn K trả cho chị M số tiền nợ hụi là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm

nghìn đồng).

- Người làm chứng ông Võ Văn B trình bày:

Ông Võ Văn B và chị Hà Thị M cùng tham gia hội do bà T, ông K làm chủ hội. Theo đó, chị M tham gia hai dây hội gồm: Dây hội 3.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 16/5/2019 âm lịch, kết thúc hội ngày 16/01/2021 âm lịch, gồm có 21 phần và dây hội 3.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 10/11/2019 âm lịch, kết thúc hội ngày 10/8/2021 âm lịch, gồm có 21 phần, chị M tham gia 01 phần. Tháng 5/2020, ông K, bà T tuyên bố vỡ hội. Ông B chỉ biết ông K, bà T còn nợ tiền hội chị M nhưng không xác định được còn nợ bao nhiêu.

Việc tranh chấp tiền hội giữa chị M và ông K, bà T thì ông B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ và chị Hà Thị M cùng tham gia hội do bà T, ông K làm chủ hội. Theo đó, chị M tham gia hai dây hội gồm: Dây hội 3.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 16/5/2019 âm lịch, kết thúc hội ngày 16/01/2021 âm lịch, gồm có 21 phần và dây hội 3.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 10/11/2019 âm lịch, kết thúc hội ngày 10/8/2021 âm lịch, gồm có 21 phần, chị M tham gia 01 phần. Tháng 5/2020, ông K, bà T tuyên bố vỡ hội. Ông Đ chỉ biết ông K, bà T có trả tiền nợ hội cho chị M nhưng đã trả bao nhiêu, còn nợ bao nhiêu thì ông Đ không biết.

Việc tranh chấp tiền hội giữa chị M và ông K, bà T thì ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người làm chứng chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị Nguyễn Thị T1 và chị M cùng tham gia hội do ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T làm chủ. Theo đó, chị N1 có tham gia hội ngày, hội tháng. Đối với hội tháng 3.000.000 đồng/tháng thì chị T1 phải trả tiền lãi là 650.000 đồng, để được lãnh hội; đối với hội ngày 20.000 đồng/ngày, các hội viên thống nhất góp hội cố định là 18.000 đồng/ngày. Tháng 5/2020, ông K, bà T tuyên bố vỡ hội.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N và chị M cùng tham gia hội do ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T làm chủ. Theo đó, bà N có tham gia hội tháng, dây hội 3.000.000 đồng/tháng thì bà N phải trả tiền lãi là 800.000 đồng, để được lãnh hội. Tháng 5/2020, ông K, bà T tuyên bố vỡ hội.

- Người làm chứng chị Huỳnh Kim N1 trình bày:

Chị Huỳnh Kim N1 và chị M cùng tham gia hội do ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T làm chủ. Theo đó, chị N1 có tham gia hội ngày, hội tháng. Đối với hội tháng 3.000.000 đồng/tháng thì chị N1 phải trả tiền lãi là 450.000 đồng, để được lãnh hội; đối với hội ngày 20.000 đồng/ngày, các hội viên thống nhất góp hội cố định là 18.000 đồng/ngày. Tháng 5/2020, ông K, bà T tuyên bố

vỡ hụi.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị M. Buộc ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T trả cho chị M số tiền nợ hụi là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- 02 Danh sách hụi (Bản photo).
- Biên bản lấy lời khai của ông Võ Văn B ngày 08/12/2021 (Bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Don ngày 08/12/2021 (Bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị T1 ngày 08/12/2021 (Bản đối chiếu).
- Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị N ngày 08/12/2021 (Bản đối chiếu).
- Biên bản lấy lời khai của chị Huỳnh Kim N1 ngày 08/12/2021 (Bản đối chiếu).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị M và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự hụi*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T cư trú tại số 299, ấp TBH, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phan Văn K, ông Võ Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị

T1, bà Nguyễn Thị N, chị Huỳnh Kim N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của chị Hà Thị M về việc yêu cầu ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T liên đới trả cho chị M tiền nợ hội là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Xét thấy, sau khi thống nhất về hình thức hội, điều kiện làm thành viên, điều kiện làm chủ hội thì giữa chị Hà Thị M và ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T đã xác lập giao dịch dân sự về hội. Tại thời điểm xác lập giao dịch về hội, chị M và ông K, bà T có khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật. Do đó, khi xác lập giao dịch về hội thì chị M và ông K, bà T đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật. Việc giao kết giao dịch về hội được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội nên giao dịch về hội giữa chị M và ông K, bà T có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015.

Trong quá trình tham gia hội và thực hiện các giao dịch về hội, chị M xác định, tháng 5/2020 ông K, bà T tuyên bố vỡ hội, giữa chị M và ông K, bà T thống nhất số tiền chị M đã góp là 38.000.000 đồng. Cho nên, sau khi tuyên bố vỡ hội thì ông K, bà T có nghĩa vụ trả lại phần tiền hội đã góp. Theo đó, chị M đã nhiều lần yêu cầu ông K, bà T trả khoản tiền hội đã góp nhưng ông K, bà T chỉ trả được số tiền 4.500.000 đồng, còn lại 33.500.000 đồng. Từ đó, có cơ sở xác định ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ hội cho chị Hà Thị M theo thỏa thuận được quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, chị M và bà T xác định, các dây hội chị M tham gia là hội có lãi và hưởng hoa hồng. Theo đó, tại các kỳ mở hội thành viên trả lãi cao hơn sẽ được lãnh hội và trả hoa hồng cho chủ hội. Do đó, sau khi tuyên bố vỡ hội, ngoài việc trả số tiền hội đã góp thì ông K, bà T phải có trách nhiệm trả lãi trên số tiền đã góp theo thỏa thuận cho chị M. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị M chỉ yêu cầu ông K, bà T trả số tiền đã góp còn lại là 33.500.000 đồng. Việc chị M chỉ yêu cầu ông K, bà T trả tiền hội đã góp, không yêu cầu trả lãi là có lợi cho ông K, bà T nên được chấp nhận. Ngoài ra, tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận còn nợ chị M số tiền hội là 33.500.000 đồng. Cho nên, chị M yêu cầu ông K, bà T trả số tiền nợ hội nêu trên là phù hợp theo quy định tại Điều 352 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông K, bà T cùng tham gia với tư cách là chủ hội. Các giao dịch về hội đã phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa ông K, bà T với các hội viên. Hiện nay, ông K, bà T còn nợ chị M số tiền 33.500.000 đồng thì ông K, bà T phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền

nợ hui nêu trên cho chị M theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng cho ông Phan Văn K nhưng ông K không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án. Do đó, ông K phải tự chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình và phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền nợ hui theo yêu cầu của chị M.

Từ những phân tích trên, chị Hà Thị M yêu cầu ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T trả cho chị M số tiền nợ hui là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét ý kiến của bà Trần Thị Thanh T là thống nhất liên đới với ông Phan Văn K trả cho ông Lung số tiền nợ hui là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Xét thấy, như phân phân tích tại mục 2.1, ý kiến của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình về quan điểm giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị M là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị M nên ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 117, Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 352, Điều 357, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị M.

Buộc ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T liên đới trả cho chị Hà Thị M số tiền nợ hui là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc ông Phan Văn K, bà Trần Thị Thanh T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.675.000 đồng (Một triệu sáu trăm B mươi lăm nghìn đồng).

Trả cho chị Hà Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 830.000 đồng (Tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0014439, ngày 23/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên